KPMG

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**
**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số** | 0200167782 | ngày 30 tháng 12 năm 2004 |
| | Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Đặng Quốc Dũng | Chủ tịch |
| | Ông Noboru Kobayashi | Phó chủ tịch |
| | Ông Chu Văn Phương | Thành viên |
| | Ông Trần Ngọc Bảo | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Việt Phương | Thành viên *(từ ngày 18/5/2020)* |
| | Ông Trần Bá Phúc | Thành viên *(đến ngày 18/5/2020)* |
| | Ông Nguyễn Quốc Trường | Thành viên *(đến ngày 18/5/2020)* |
| | Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên *(đến ngày 18/5/2020)* |
| | Ông Đào Anh Thắng | Thành viên độc lập |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Ông Chu Văn Phương | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Nhật Ninh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Bà Ngô Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Văn Thức | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Ngọc Bảo | Kế toán trưởng |
| **Ban Kiểm soát** | Bà Vũ Thị Minh Nhật | Trưởng Ban *(đến ngày 18/5/2020)* |
| | Bà Nguyễn Quỳnh Hường | Thành viên |
| **Trụ sở đăng ký** | Số 2 An Đà<br>Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền<br>Thành phố Hải Phòng<br>Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam | |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Chu Văn Phương
*Tổng Giám đốc*

Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2021

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị**
**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng này trong đó đề cập đến việc các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, không bao gồm các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng này, được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Trong quá trình kiểm toán báo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh như được trình bày tại Thuyết minh 36 được áp dụng để điều chỉnh các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Chúng tôi không được chỉ định để kiểm toán, soát xét hay thực hiện bất kỳ thủ tục nào đối với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, ngoài các thủ tục kiểm toán được thực hiện đối với những điều chỉnh được trình bày ở Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán hay bất kỳ sự đảm bảo nào về các báo cáo tài chính đó. Theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 36 là phù hợp và được áp dụng đúng.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00228-21-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2018-007-1
*Phó Tổng Giám đốc*

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **1.550.910.874.602** | **2.341.493.031.267** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **194.084.404.609** | **288.767.838.171** |
| Tiền | 111 | | 194.084.404.609 | 188.767.838.171 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 100.000.000.000 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **783.425.964.128** | **993.286.547.333** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 810.969.815.615 | 868.483.047.849 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 30.224.105.372 | 38.425.494.803 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 15.461.572.866 | 15.461.572.866 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 6.964.691.706 | 72.227.351.844 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (80.194.221.431) | (1.310.920.029) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **10** | **564.783.249.113** | **1.035.914.910.671** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 568.257.274.664 | 1.040.719.966.817 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.474.025.551) | (4.805.056.146) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **8.617.256.752** | **23.523.735.092** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 8.172.206.333 | 9.238.457.034 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 13.832.127.325 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 445.050.419 | 453.150.733 |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **2.043.927.267.314** | **2.012.897.397.342** |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **1.433.735.361.195** | **1.413.363.973.101** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.365.035.367.602 | 1.342.218.882.380 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *2.589.796.335.207* | *2.438.553.318.396* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(1.224.760.967.605)* | *(1.096.334.436.016)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 68.699.993.593 | 71.145.090.721 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *80.625.862.950* | *80.625.862.950* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(11.925.869.357)* | *(9.480.772.229)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **85.526.863.328** | **127.135.624.483** |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 85.526.863.328 | 127.135.624.483 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **14** | **465.272.188.600** | **465.272.188.600** |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 131.100.000.000 | 131.100.000.000 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 113.345.883.000 | 113.345.883.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 95.960.188.600 | 95.960.188.600 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (25.133.883.000) | (25.133.883.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **59.392.854.191** | **7.125.611.158** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 59.392.854.191 | 7.125.611.158 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **3.594.838.141.916** | **4.354.390.428.609** |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **1.192.723.874.038** | **1.962.756.656.459** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.157.266.672.887** | **1.831.965.827.426** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 180.271.339.717 | 259.782.606.750 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.081.619.337 | 1.753.143.746 |
| Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 26.276.720.508 | 12.694.063.469 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 53.090.661.288 | 69.105.265.354 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 111.382.075.598 | 109.221.207.569 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 10.447.034.963 | 12.633.209.861 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 20(a) | 772.022.512.413 | 1.362.611.134.057 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 21 | 694.709.063 | 4.165.196.620 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **35.457.201.151** | **130.790.829.033** |
| Vay dài hạn | 338 | 20(b) | 35.457.201.151 | 130.790.829.033 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **2.402.114.267.878** | **2.391.633.772.150** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **22** | **2.402.114.267.878** | **2.391.633.772.150** |
| Vốn cổ phần | 411 | 23 | 1.177.961.830.000 | 981.638.530.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *1.177.961.830.000* | *981.638.530.000* |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 25 | 941.847.178.493 | 962.542.250.971 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 282.305.259.385 | 447.452.991.179 |
| - *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *47.199.299.220* | *46.964.299.220* |
| - *LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *235.105.960.165* | *400.488.691.959* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **3.594.838.141.916** | **4.354.390.428.609** |

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Lưu Thị Mai | Trần Ngọc Bảo | Chu Văn Phương |
| *Phó Ban Tài chính – Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
M.S.D.N: 0200167782-C.T.C.P
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02– DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 VND | 2019 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng** | **01** | **27** | **4.138.975.544.021** | **4.452.701.040.901** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **27** | **160.098.462.870** | **124.176.366.391** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)** | **10** | **27** | **3.978.877.081.151** | **4.328.524.674.510** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | **28** | **2.829.821.829.287** | **3.276.362.730.935** |
| **Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)** | **20** | | **1.149.055.251.864** | **1.052.161.943.575** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 176.632.251.961 | 213.515.923.818 |
| Chi phí tài chính | 22 | 30 | 105.234.206.103 | 114.831.250.694 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *61.259.577.369* | *114.603.336.390* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 516.073.662.597 | 579.146.624.549 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 201.740.072.833 | 118.788.678.382 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **502.639.562.292** | **452.911.313.768** |
| Thu nhập khác | 31 | | 6.001.177.890 | 9.162.900.951 |
| Chi phí khác | 32 | | 3.458.523.889 | 5.587.266.037 |
| **Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **2.542.654.001** | **3.575.634.914** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **505.182.216.293** | **456.486.948.682** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **34** | **69.381.981.628** | **52.233.256.723** |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)** | **60** | | **435.800.234.665** | **404.253.691.959** |

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Lưu Thị Mai | Trần Ngọc Bảo | Chu Văn Phương |
| *Phó Ban Tài chính – Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
M.S.D.N: 0200167782-C.T.C.P
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **505.182.216.293** | **456.486.948.682** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| Khấu hao | 02 | 138.266.387.688 | 138.137.191.509 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 77.552.270.807 | (8.188.137.228) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 27.831.188 | 58.951.944 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (176.630.708.695) | (213.770.953.021) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 61.259.577.369 | 114.603.336.390 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | **605.657.574.650** | **487.327.338.276** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | 77.055.984.531 | 576.560.820.107 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 472.462.692.153 | (63.461.205.850) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (104.613.090.588) | 63.813.040.176 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (1.663.326.366) | 8.524.358.428 |
| | | **1.048.899.834.380** | **1.072.764.351.137** |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (64.708.363.307) | (114.484.435.237) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (72.164.203.994) | (18.724.155.943) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (55.768.245.994) | (20.570.993.931) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **856.259.021.085** | **918.984.766.026** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (128.205.227.222) | (165.939.829.918) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | 1.001.232.373 | 323.832.727 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | - | (33.120.000.000) |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và nhận phân phối lợi nhuận | 27 | 235.212.019.550 | 205.798.023.364 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **108.008.024.701** | **7.062.026.173** |

**Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.680.269.187.647 | 3.648.555.884.880 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (3.366.191.437.173) | (4.255.747.204.799) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (373.021.980.500) | (89.240.302.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(1.058.944.230.026)** | **(696.431.621.919)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **(94.677.184.240)** | **229.615.170.280** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | **60** | **288.767.838.171** | **59.218.671.100** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | **(6.249.322)** | **(66.003.209)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)** | **70** | **194.084.404.609** | **288.767.838.171** |

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Lưu Thị Mai | Trần Ngọc Bảo | Chu Văn Phương |
| *Phó Ban Tài chính – Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
M.S.D.N: 0200167782-C.T.C.P
Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2020.

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Trong năm, các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 14(a).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.250 nhân viên (1/1/2020: 1.283 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## (c) Các khoản đầu tư

### *(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm trái phiếu và khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### *(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### *(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## (f) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 12 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm |

## (g) Tài sản cố định vô hình

### *(i) Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 27 đến 44 năm.

### *(ii) Bản quyền công nghệ*

Bản quyền công nghệ bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền công nghệ vào sử dụng. Bản quyền công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

## (h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## (i) Chi phí trả trước dài hạn

### *(i) Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 36 năm.

### *(ii) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

### *(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

## (j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## (k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## (l) Vốn cổ phần

### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## (m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (n) Doanh thu và thu nhập khác

### *(i) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

### *(ii) Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### *(iii) Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## (o) Thuê tài sản

### *(i) Tài sản thuê*

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Toàn bộ các hợp đồng thuê của Công ty là thuê hoạt động.

### *(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

### (p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

### (q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### (r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020<br>VND | 1/1/2020<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 183.600.554 | 155.726.046 |
| Tiền gửi ngân hàng | 193.900.804.055 | 188.612.112.125 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 100.000.000.000 |
| | 194.084.404.609 | 288.767.838.171 |

## 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan**

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| **Bên liên quan** | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam – công ty liên kết (i) | 337.778.296.999 | 108.037.552.654 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải – công ty có thành viên quản lý chủ chốt là cá nhân liên quan của Công ty (i) | 243.936.102.107 | 482.843.374.923 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt (i) | 3.885.581.879 | 9.251.163.339 |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt (ii) | 1.650.366.250 | 1.192.388.593 |
| **Bên khác** | | |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa | 123.288.793.047 | 139.945.588.193 |
| Công ty TNHH Thương mại Nam Phương | 37.731.349.888 | 23.625.166.959 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hồng Phước | 32.476.824.252 | - |
| Công ty TNHH Tam Phước | 26.400.255.823 | 97.099.541.010 |
| Các khách hàng khác | 3.822.245.370 | 6.488.272.178 |
| | 810.969.815.615 | 868.483.047.849 |

(i) Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(ii) Khoản phải thu thương mại đối với Công ty TNHH Sekisui Việt Nam không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 732.065 triệu VND (1/1/2020: 868.483 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

## 6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| **Bên liên quan** | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt | 2.105.295.193 | - |
| **Bên khác** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ Hoá Nhựa Bông Sen | 6.977.720.635 | 2.052.634.795 |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo và Truyền thông Con đường Việt | 3.619.000.000 | - |
| Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PNT | 2.331.359.518 | 3.939.124.499 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Truyền thông và Quảng cáo Minh Dương | 1.567.047.000 | 7.056.767.412 |
| Công ty TNHH Truyền thông Quảng cáo Minh Khang | 1.412.516.288 | 7.500.576.288 |
| Các nhà cung cấp khác | 12.211.166.738 | 17.876.391.809 |
| | 30.224.105.372 | 38.425.494.803 |

## 7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Khoản vay này không có bảo đảm, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

## 8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| **Bên liên quan** | | |
| Phả thu cổ tức Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung – công ty con | - | 59.478.674.649 |
| **Bên khác** | | |
| Phải thu lãi trái phiếu | 1.262.465.753 | 1.245.410.959 |
| Tạm ứng | 2.817.667.095 | 2.359.180.147 |
| Đặt cọc | 2.308.000.000 | 2.168.000.000 |
| Phải thu khác | 576.558.858 | 6.976.086.089 |
| | 6.964.691.706 | 72.227.351.844 |

Các khoản phải thu phi thương mại với bên liên quan không có đảm bảo, hưởng lãi suất 3,5%/năm và được thanh toán khi có yêu cầu.

## 9. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/12/2020 | | | | 1/1/2020 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| *Nợ quá hạn* | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Đại Phát | Trên 3 năm | 583.902.600 | 583.902.600 | - | Trên 3 năm | 583.902.600 | 583.902.600 | - |
| Công ty TNHH Vi Nam | Trên 3 năm | 501.480.953 | 501.480.953 | - | Trên 3 năm | 501.480.953 | 501.480.953 | - |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt | Dưới 6 tháng đến trên 3 năm | 1.650.366.250 | 1.060.039.175 | 590.327.075 | Trên 6 tháng đến dưới 3 năm | 1.192.388.593 | - | 1.192.388.593 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải – công ty có thành viên quản lý chủ chốt là cá nhân liên quan của Công ty | 1 năm đến dưới 2 năm | 243.936.102.107 | 77.845.262.227 | 166.090.839.880 | Chưa quá hạn | 482.843.374.923 | - | 482.843.374.923 |
| Đối tượng khác | Trên 3 năm | 203.536.476 | 203.536.476 | - | Trên 3 năm | 225.536.476 | 225.536.476 | - |
| | | 246.875.388.386 | 80.194.221.431 | 166.681.166.955 | | 485.346.683.545 | 1.310.920.029 | 484.035.763.516 |

*Trong đó:*

| | | |
|---|---|---|
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | 80.194.221.431 | 1.310.920.029 |

## 10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 55.283.899.516 | - | 263.921.687.795 | - |
| Nguyên vật liệu | 339.834.011.616 | (3.474.025.551) | 545.236.220.472 | (4.690.886.582) |
| Công cụ và dụng cụ | 8.061.336.157 | - | 7.174.413.860 | (113.570.218) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 37.113.688.720 | - | 46.994.026.994 | - |
| Thành phẩm | 127.964.338.655 | - | 177.393.617.696 | (599.346) |
| | 568.257.274.664 | (3.474.025.551) | 1.040.719.966.817 | (4.805.056.146) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 4.238 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2020: 5.754 triệu VND nguyên vật liệu, 114 triệu VND công cụ dụng cụ và 3 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Dụng cụ văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.258.013.206.644 | 1.023.171.083.055 | 139.907.305.806 | 17.461.722.891 | 2.438.553.318.396 |
| Tăng trong năm | - | 30.989.011.785 | 16.807.833.727 | - | 47.796.845.512 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 99.716.286.914 | 10.036.141.373 | 1.100.143.365 | - | 110.852.571.652 |
| Thanh lý | - | (2.312.147.553) | (5.094.252.800) | - | (7.406.400.353) |
| Số dư cuối năm | 1.357.729.493.558 | 1.061.884.088.660 | 152.721.030.098 | 17.461.722.891 | 2.589.796.335.207 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 390.844.486.420 | 603.328.966.987 | 86.491.965.149 | 15.669.017.460 | 1.096.334.436.016 |
| Khấu hao trong năm | 65.281.078.671 | 58.534.204.617 | 11.197.941.167 | 698.784.114 | 135.712.008.569 |
| Thanh lý | - | (2.191.224.180) | (5.094.252.800) | - | (7.285.476.980) |
| Số dư cuối năm | 456.125.565.091 | 659.671.947.424 | 92.595.653.516 | 16.367.801.574 | 1.224.760.967.605 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 867.168.720.224 | 419.842.116.068 | 53.415.340.657 | 1.792.705.431 | 1.342.218.882.380 |
| Số dư cuối năm | 901.603.928.467 | 402.212.141.236 | 60.125.376.582 | 1.093.921.317 | 1.365.035.367.602 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có tài sản có nguyên giá 528.636 triệu VND (1/1/2020: 499.711 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.220.027 triệu VND (1/1/2020: 1.287.011 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

## 12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền công nghệ VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm và số dư cuối năm | 78.124.840.727 | 2.501.022.223 | 80.625.862.950 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 6.979.750.006 | 2.501.022.223 | 9.480.772.229 |
| Khấu hao trong năm | 2.445.097.128 | - | 2.445.097.128 |
| Số dư cuối năm | 9.424.847.134 | 2.501.022.223 | 11.925.869.357 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | 71.145.090.721 | - | 71.145.090.721 |
| Số dư cuối năm | 68.699.993.593 | - | 68.699.993.593 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.501 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 13. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2020<br>VND | 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 127.135.624.483 | 180.331.687.979 |
| Tăng trong năm | 71.243.810.497 | 78.358.759.073 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (110.852.571.652) | (84.602.324.014) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (45.655.333.781) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (2.000.000.000) | - |
| Khác | - | (1.297.164.774) |
| Số dư cuối năm | 85.526.863.328 | 127.135.624.483 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2020<br>VND | 1/1/2020<br>VND |
|---|---|---|
| Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh | 76.495.635.261 | 118.084.436.416 |
| Dự án số 2 An Đà (*) | 9.031.228.067 | 9.051.188.067 |
| | 85.526.863.328 | 127.135.624.483 |

(*) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 1 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 2 An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó, Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định.

## 14. Đầu tư tài chính dài hạn

### (a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | | | | 31/12/2020 | | | 1/1/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Tỷ lệ % sở hữu | Tỷ lệ % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại | Dự phòng giảm giá VND | Giá trị hợp lý VND |
| **Đầu tư góp vốn vào:** | | | | | | | | | |
| **Công ty con** | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung (i) | | 100,00% | 100,00% | 120.000.000.000 | - | (*) | 120.000.000.000 | - | (*) |
| ▪ Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong (ii) | | 100,00% | 100,00% | 11.100.000.000 | - | (*) | 11.100.000.000 | - | (*) |
| | | | | 131.100.000.000 | - | | 131.100.000.000 | - | |
| **Công ty liên kết** | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (iii) | 8.415.000 | 27,39% | 27,39% | 84.150.000.000 | - | (*) | 84.150.000.000 | - | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong (iv) | 499.775 | 49,98% | 49,98% | 5.397.000.000 | - | (*) | 5.397.000.000 | - | (*) |
| ▪ Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (v) | | 51,00% | 51,00% | 23.798.883.000 | (23.798.883.000) | (*) | 23.798.883.000 | (23.798.883.000) | (*) |
| | | | | 113.345.883.000 | (23.798.883.000) | | 113.345.883.000 | (23.798.883.000) | |
| **Đơn vị khác** | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (vi) | 4.632.086 | 13,50% | 13,50% | 46.784.068.600 | - | (*) | 46.784.068.600 | - | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 1.800.000 | 1,80% | 1,80% | 41.400.000.000 | - | (*) | 41.400.000.000 | - | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong | 396.000 | 17,39% | 17,39% | 5.148.000.000 | - | (*) | 5.148.000.000 | - | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tỉnh Hà Giang | 56.406 | 4,80% | 4,80% | 1.128.120.000 | - | (*) | 1.128.120.000 | - | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam | 150.000 | 1,11% | 1,11% | 1.500.000.000 | (1.335.000.000) | (*) | 1.500.000.000 | (1.335.000.000) | (*) |
| | | | | 95.960.188.600 | (1.335.000.000) | | 95.960.188.600 | (1.335.000.000) | |
| | | | | 340.406.071.600 | (25.133.883.000) | | 340.406.071.600 | (25.133.883.000) | |

(i) Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2012 và có trụ sở tại Lô C, Khu công nghiệp Nam Cấm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An. Các hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp.

(ii) Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong ("Bất động sản Tiền Phong") được thành lập ngày 18 tháng 5 năm 2015 và có trụ sở tại số 2 An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty sẽ phải góp 20.000 triệu VND vốn điều lệ vào Bất động sản Tiền Phong. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ Công ty đã thực góp là 11.100 triệu VND.

(iii) Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam được thành lập ngày 24 tháng 9 năm 2007 và có trụ sở tại Lô C2, KCN Đồng An II, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Các hoạt động chính của công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp.

(iv) Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong được thành lập ngày 1 tháng 7 năm 2004 và có trụ sở tại số 2 An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Các hoạt động chính của công ty liên kết này là sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, mảng ghép phức hợp và các sản phẩm nhựa khác.

(v) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP ("Công ty NTP-SMP") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Công ty NTP-SMP đã ngừng hoạt động trong nhiều năm và điều này ảnh hưởng đến khả năng chuyển vốn từ NTP-SMP về Công ty. Do đó, mặc dù sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty NTP-SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không có quyền kiểm soát tại Công ty NTP-SMP và phản ánh khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho toàn bộ giá gốc của khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính riêng.

(vi) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020, khoản đầu tư này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | | 1/1/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Số lượng VND | Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | | | | | | |
| ▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (vii) | 15.000 | 150.000.000.000 | (*) | 15.000 | 150.000.000.000 | (*) |

(vii) Các trái phiếu này hưởng lãi suất năm là 8,1%. Trong đó, 10.000 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và 5.000 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2027.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 15. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm | - | 999.244.770 | 6.126.366.388 | 7.125.611.158 |
| Tăng trong năm | 47.646.947.957 | 996.565.000 | 10.049.488.000 | 58.693.000.957 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| Phân bổ trong năm | (109.281.991) | (1.059.957.736) | (7.256.518.197) | (8.425.757.924) |
| Số dư cuối năm | 47.537.665.966 | 2.935.852.034 | 8.919.336.191 | 59.392.854.191 |

## 16. Phải trả người bán ngắn hạn

### Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|
| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| | VND | VND |
| **Bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt | 58.041.296.500 | 41.946.025.000 |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung – công ty con | 54.429.093.592 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết | 2.023.997.019 | 2.038.539.652 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam – công ty liên kết | 1.123.173.758 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt | - | 2.875.109.485 |
| **Bên khác** | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim | 15.011.101.227 | 50.504.665.834 |
| Borouge Pte Ltd. | 16.717.100.400 | - |
| IVICT (Singapore) Pte Ltd. | - | 36.270.354.120 |
| Vimar Overseas., Ltd. | - | 28.180.296.880 |
| Các nhà cung cấp khác | 32.925.577.221 | 97.967.615.779 |
| | 180.271.339.717 | 259.782.606.750 |

Khoản phải trả đối với công ty con không được đảm bảo, chịu lãi suất 3,5%/năm và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 - 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải trả đối với các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 - 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán (1/1/2020: Không).

## 17. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2020 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp/ bù trừ trong năm VND | 31/12/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 416.852.189.189 | (404.758.895.675) | 12.093.293.514 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 75.672.717.577 | (75.672.717.577) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.357.769.624 | 69.381.981.628 | (72.164.203.994) | 5.575.547.258 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.999.529.029 | 18.060.353.431 | (13.807.438.900) | 8.252.443.560 |
| Tiền thuê đất | - | 12.354.237.405 | (12.354.237.405) | - |
| Thuế nhập khẩu | 336.764.816 | 15.879.548.006 | (15.860.876.646) | 355.436.176 |
| | 12.694.063.469 | 608.201.027.236 | (594.618.370.197) | 26.276.720.508 |

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| Lãi vay phải trả | 1.086.613.577 | 4.535.399.515 |
| Chiết khấu phải trả nhà phân phối và đơn vị bán hàng | 80.470.538.547 | 88.926.629.766 |
| Chi phí vận chuyển | 5.900.967.861 | 5.584.689.239 |
| Chi phí thuê đất | 6.273.082.125 | 3.103.128.000 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 13.391.033.600 | 4.656.929.999 |
| Chi phí phải trả khác | 4.259.839.888 | 2.414.431.050 |
| | 111.382.075.598 | 109.221.207.569 |

## 19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| Nhận đặt cọc ngắn hạn | 7.414.000.177 | 7.425.000.177 |
| Kinh phí công đoàn | 1.801.194.049 | 2.003.149.160 |
| Các khoản phải trả khác | 1.231.840.737 | 3.205.060.524 |
| | 10.447.034.963 | 12.633.209.861 |

## 20. Vay

### (a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Biến động trong năm | | 31/12/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |
|---|---|---|---|---|
| | | Tăng VND | Giảm VND | |
| Vay ngắn hạn | 1.242.848.449.948 | 2.667.276.115.007 | (3.156.838.656.125) | 753.285.908.830 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)) | 119.762.684.109 | 18.736.603.583 | (119.762.684.109) | 18.736.603.583 |
| | 1.362.611.134.057 | 2.686.012.718.590 | (3.276.601.340.234) | 772.022.512.413 |

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất năm từ 3,1% đến 5,0% (2019: từ 3,5% đến 6,35%). Tại ngày báo cáo, các khoản vay ngắn hạn có giá trị ghi sổ 574.383 triệu VND được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh 20(b). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo.

### (b) Vay dài hạn

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | 54.193.804.734 | 250.553.513.142 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a)) | (18.736.603.583) | (119.762.684.109) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 35.457.201.151 | 130.790.829.033 |

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất năm từ 5,43% đến 9,14% (2019: từ 6,9% đến 9,1%) và có thời gian đáo hạn từ năm 2022 đến năm 2024.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn còn số dư được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 732.065 triệu VND (1/1/2020: 868.483 triệu VND) (Thuyết minh 5);
- tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 1.200.027 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 1.287.011 triệu VND) (Thuyết minh 11);
- nhà xưởng, các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung – công ty con của Công ty; và
- khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 46.784 triệu VND (Thuyết minh 14(a)).

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2020<br>VND | 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 4.165.196.620 | 19.864.190.551 |
| Trích lập trong năm | 28.297.758.437 | - |
| Tạm ứng từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 (*) | 20.000.000.000 | - |
| Sử dụng trong năm | (51.768.245.994) | (15.698.993.931) |
| Số dư cuối năm | 694.709.063 | 4.165.196.620 |

(*) Ngày 16 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã xin ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị qua hình thức phiếu xin ý kiến về việc tạm ứng quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 20.000 triệu VND để phân bổ cho Công đoàn Công ty cho mục đích đầu tư phát triển, tổ chức, chăm lo đời sống cán bộ nhân viên. Phiếu xin ý kiến này đã được 3 trên 6 thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty đồng ý.

## 22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1/1/2019** | 892.403.020.000 | 824.402.903.721 | 364.686.458.470 | 2.081.492.382.191 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 404.253.691.959 | 404.253.691.959 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 138.139.347.250 | (138.139.347.250) | - |
| Phát hành cổ phiếu | 89.235.510.000 | - | (89.235.510.000) | - |
| Cổ tức (Thuyết minh 24) | - | - | (89.240.302.000) | (89.240.302.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | (4.872.000.000) | (4.872.000.000) |
| **Số dư tại ngày 1/1/2020** | 981.638.530.000 | 962.542.250.971 | 447.452.991.179 | 2.391.633.772.150 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 435.800.234.665 | 435.800.234.665 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 175.628.227.522 | (175.628.227.522) | - |
| Phát hành cổ phiếu | 196.323.300.000 | (196.323.300.000) | - | - |
| Cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 (Thuyết minh 24) | - | - | (196.327.706.000) | (196.327.706.000) |
| Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 (Thuyết minh 24) | - | - | (176.694.274.500) | (176.694.274.500) |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 (Thuyết minh 21) | - | - | (28.297.758.437) | (28.297.758.437) |
| Tạm ứng vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 (Thuyết minh 21) | - | - | (20.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | (4.000.000.000) | (4.000.000.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2020** | 1.177.961.830.000 | 941.847.178.493 | 282.305.259.385 | 2.402.114.267.878 |

## 23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **VND** | **Số cổ phiếu** | **VND** |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 117.796.183 | 1.177.961.830.000 | 98.163.853 | 981.638.530.000 |
| **Vốn cổ phần đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 117.796.183 | 1.177.961.830.000 | 98.163.853 | 981.638.530.000 |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 117.796.183 | 1.177.961.830.000 | 98.163.853 | 981.638.530.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

| | 2020 | | 2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **VND** | **Số cổ phiếu** | **VND** |
| Số dư đầu năm | 98.163.853 | 981.638.530.000 | 89.240.302 | 892.403.020.000 |
| Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm (*) | 19.632.330 | 196.323.300.000 | 8.923.551 | 89.235.510.000 |
| Số dư cuối năm | 117.796.183 | 1.177.961.830.000 | 98.163.853 | 981.638.530.000 |

(*) Ngày 6 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 19.632.330 cổ phiếu thưởng (tương đương 20% vốn điều lệ) từ quỹ đầu tư phát triển để để tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐTN-2020 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

## 24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2019 bằng tiền trị giá 196.328 triệu VND (2.000 VND trên một cổ phiếu, tương đương 20% vốn điều lệ) (2019: 89.240 triệu VND, 1.000 VND trên một cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ).

Ngày 16 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2020 trị giá 176.694 triệu VND (1.500 VND trên một cổ phiếu, tương đương 15% vốn điều lệ).

## 25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## 26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Cam kết thuê đất

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê đất không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2020<br>VND | 1/1/2020<br>VND |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 10.638.903.125 | 10.638.903.125 |
| Từ hai đến năm năm | 42.555.612.500 | 42.555.612.500 |
| Trên năm năm | 241.584.587.563 | 252.223.490.688 |
| | 294.779.103.188 | 305.418.006.313 |

### (b) Ngoại tệ

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| USD | 105.146 | 2.417.827.441 | 358.268 | 8.146.656.052 |

### (c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2020<br>VND | 1/1/2020<br>VND |
|---|---|---|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 12.087.583.773 | 63.721.453.123 |

## 27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2020<br>VND | 2019<br>VND<br>Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu bán sản phẩm | 3.898.377.581.675 | 4.427.249.826.575 |
| ▪ Doanh thu khác | 240.597.962.346 | 25.451.214.326 |
| | 4.138.975.544.021 | 4.452.701.040.901 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu, bồi khấu | (143.584.555.652) | (85.988.282.792) |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (16.513.907.218) | (38.188.083.599) |
| | (160.098.462.870) | (124.176.366.391) |
| Doanh thu thuần | 3.978.877.081.151 | 4.328.524.674.510 |

## 28. Giá vốn hàng bán

| | 2020<br>VND | 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng giá vốn hàng bán của: | | |
| ▪ Sản phẩm đã bán | 2.629.730.188.608 | 3.254.403.517.488 |
| ▪ Giá vốn khác | 201.422.671.274 | 30.147.350.675 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.331.030.595) | (8.188.137.228) |
| | 2.829.821.829.287 | 3.276.362.730.935 |

## 29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2020<br>VND | 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu | 13.358.552.994 | 14.586.620.218 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 881.852.266 | 23.722.372 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 162.391.846.701 | 198.905.581.228 |
| | 176.632.251.961 | 213.515.923.818 |

## 30. Chi phí tài chính

| | 2020<br>VND | 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 61.259.577.369 | 114.603.336.390 |
| Chiết khấu thanh toán | 37.017.649.714 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 272.265.935 | 227.914.304 |
| Chi phí tài chính khác | 6.684.713.085 | - |
| | 105.234.206.103 | 114.831.250.694 |

## 31. Chi phí bán hàng

| | 2020<br>VND | 2020<br>VND<br>Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 32.988.703.207 | 37.647.121.120 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.524.888.059 | 11.734.260.289 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 40.490.714.798 | 39.337.940.270 |
| Chiết khấu trả cho đơn vị bán hàng | 273.260.101.300 | 345.935.728.050 |
| Chi phí vận chuyển | 76.982.349.388 | 86.622.631.760 |
| Chi phí bán hàng khác | 79.826.905.845 | 57.868.943.060 |
| | 516.073.662.597 | 579.146.624.549 |

## 32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2020<br>VND | 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 51.270.707.850 | 53.844.879.007 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.289.137.584 | 19.846.568.982 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 78.883.301.402 | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 52.296.925.997 | 45.097.230.393 |
| | 201.740.072.833 | 118.788.678.382 |

## 33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2020 VND | 2019 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 2.365.306.103.056 | 2.910.956.950.143 |
| Chiết khấu trả cho đơn vị bán hàng | 273.260.101.300 | 345.935.728.050 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 307.123.078.521 | 292.480.115.980 |
| Chi phí khấu hao | 138.266.387.688 | 138.137.191.509 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 78.883.301.402 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 230.813.275.215 | 244.765.927.112 |
| Chi phí khác | 93.342.669.625 | 16.999.244.134 |

## 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | |
| Năm hiện hành | 69.381.981.628 | 52.233.256.723 |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 505.182.216.293 | 456.486.948.682 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 101.036.443.259 | 91.297.389.736 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 823.907.709 | 716.983.233 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (32.478.369.340) | (39.781.116.246) |
| | 69.381.981.628 | 52.233.256.723 |

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

## 35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|---|
| | **2020** | **2019** |
| | **VND** | **VND** |
| **Công ty con** | | |
| ***Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung*** | | |
| Bán hàng hóa | 4.731.563.381 | 522.915.118.794 |
| Mua hàng hóa | 154.509.510.626 | 372.503.117.824 |
| Mua tài sản cố định hữu hình | 11.302.344.856 | - |
| Phân phối lợi nhuận | 157.273.335.901 | 188.634.703.628 |
| Mua dịch vụ | 1.273.584.615 | - |
| Chi phí lãi trả chậm | 6.684.713.085 | 3.748.511.152 |
| Chi phí quản lý | 349.421.432 | - |
| **Công ty liên kết** | | |
| ***Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam*** | | |
| Bán hàng hóa | 266.557.067.351 | 227.703.275.474 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 177.391.756.829 | 259.446.969.491 |
| Hàng bán bị trả lại | 2.662.184.272 | 3.133.301.020 |
| Cổ tức được chia | - | 7.650.000.000 |
| Góp vốn | - | 7.650.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong*** | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 19.110.958.344 | 18.581.808.032 |
| Cổ tức được chia | 499.775.000 | 499.775.000 |
| **Công ty liên quan khác** | | |
| ***Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải*** | | |
| Bán hàng hóa | - | 1.124.997.996.789 |
| Hàng bán trả lại | 4.126.339.239 | 8.005.338.470 |
| ***Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong*** | | |
| Bán hàng hóa | 32.920.000 | 5.484.317.000 |
| Mua hàng hóa | 50.645.564.270 | 65.458.118.583 |
| ***Công ty TNHH Sekisui Việt Nam*** | | |
| Bán hàng hóa | 3.333.073.129 | 2.809.496.928 |
| Mua hàng hóa | 165.322.032.105 | 269.598.625.113 |
| **Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền lương, thưởng và thù lao | 2.632.900.304 | 1.917.660.027 |
| **Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 18/5/2020)** | | |
| Tiền lương, thưởng và thù lao | 5.018.688.033 | 4.812.138.380 |

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|---|
| | **2020** | **2019** |
| | **VND** | **VND** |
| **Thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| ***Ông Đặng Quốc Dũng*** | | |
| Tiền lương, thưởng và thù lao | 2.600.016.572 | 1.965.433.454 |
| ***Ông Noboru Kobayashi*** | | |
| Thù lao | 588.980.000 | 470.000.000 |
| ***Ông Trần Ngọc Bảo*** | | |
| Tiền lương, thưởng và thù lao | 2.030.000.412 | 1.619.115.180 |
| ***Ông Nguyễn Việt Phương*** | | |
| Thù lao | 66.590.000 | - |
| ***Ông Đào Anh Thắng*** | | |
| Thù lao | 864.000.000 | 525.780.000 |
| ***Ông Nguyễn Quốc Trường (đến ngày 18/5/2020)*** | | |
| Thù lao | 249.000.000 | 787.529.000 |
| ***Ông Trần Bá Phúc (đến ngày 18/5/2020)*** | | |
| Thù lao | 254.500.000 | 1.217.457.496 |
| ***Ông Nguyễn Anh Tuấn (đến ngày 18/5/2020)*** | | |
| Thù lao | 50.000.000 | 144.000.000 |

## 36. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng cho năm hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

- khoản đầu tư vào Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tài khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang tài khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; và
- khoản chiết khấu và bồi khấu trả cho khách hàng từ tài khoản chi phí bán hàng sang tài khoản các khoản giảm trừ doanh thu.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại như sau:

**Mẫu B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## (a) Bảng cân đối kế toán riêng

| | 1/1/2020 | | |
|---|---|---|---|
| | **Theo báo cáo trước đây VND** | **Điều chỉnh lại VND** | **Đã điều chỉnh lại VND** |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 245.960.188.600 | (150.000.000.000) | 95.960.188.600 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

## (b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | 2019 | | |
|---|---|---|---|
| | **Theo báo cáo trước đây VND** | **Điều chỉnh lại VND** | **Đã điều chỉnh lại VND** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 38.188.083.599 | 85.988.282.792 | 124.176.366.391 |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 4.414.512.957.302 | (85.988.282.792) | 4.328.524.674.510 |
| Lợi nhuận gộp | 1.138.150.226.367 | (85.988.282.792) | 1.052.161.943.575 |
| Chi phí bán hàng | 665.134.907.341 | (85.988.282.792) | 579.146.624.549 |

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Lưu Thị Mai | Trần Ngọc Bảo | Chu Văn Phương |
| *Phó Ban Tài chính – Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
M.S.D.N: 0200167782-C.T.C.P
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

KPMG

**Tien Phong Plastic Joint Stock Company**

Separate Financial Statements

for the year ended 31 December 2020

**Tien Phong Plastic Joint Stock Company**
**Corporate Information**

| | | |
|---|---|---|
| **Enterprise Registration Certificate No.** | 0200167782 | 30 December 2004 |
| | The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 29 July 2020. The Enterprise Registration Certificate was issued by Hai Phong Department of Planning and Investment. | |
| **Board of Management** | Mr. Dang Quoc Dung | Chairman |
| | Mr. Noboru Kobayashi | Vice Chairman |
| | Mr. Chu Van Phuong | Member |
| | Mr. Tran Ngoc Bao | Member |
| | Mr. Nguyen Viet Phuong | Member *(from 18/5/2020)* |
| | Mr. Tran Ba Phuc | Member *(until 18/5/2020)* |
| | Mr. Nguyen Quoc Truong | Member *(until 18/5/2020)* |
| | Mr. Nguyen Anh Tuan | Member *(until 18/5/2020)* |
| | Mr. Dao Anh Thang | Independent Member |
| **Board of General Directors** | Mr. Chu Van Phuong | General Director |
| | Mr. Tran Nhat Ninh | Deputy General Director |
| | Ms. Ngo Thi Thu Thuy | Deputy General Director |
| | Mr. Nguyen Van Thuc | Deputy General Director |
| | Mr. Tran Ngoc Bao | Chief Accountant |
| **Supervisory Board** | Ms. Vu Thi Minh Nhat | Head of Supervisory Board *(until 18/5/2020)* |
| | Ms. Nguyen Quynh Huong | Member |
| **Registered Office** | No. 2 An Da Road<br>Lach Tray Ward, Ngo Quyen District<br>Hai Phong City<br>Vietnam | |
| **Auditors** | KPMG Limited<br>Vietnam | |

**Tien Phong Plastic Joint Stock Company**
**Statement of the Board of General Directors**

The Board of General Directors of Tien Phong Plastic Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2020.

The Company's Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company's Board of General Directors:

(a) the separate financial statements set out on pages 5 to 40 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2020, and of its unconsolidated results of operations and unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there is no reason to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of General Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of General Directors,

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Chu Van Phuong
*General Director*

Hai Phong, 22 March 2021

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

### To the Shareholders and Board of Management
### Tien Phong Plastic Joint Stock Company

We have audited the accompanying separate financial statements of Tien Phong Plastic Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2020, the separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of General Directors on 22 March 2021, as set out on pages 5 to 40.

### Management's Responsibility

The Company's Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

## Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Tien Phong Plastic Joint Stock Company as at 31 December 2020 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

## Emphasis of Matter

We draw attention to Note 36 to the separate financial statements which describes that the comparative information as at 1 January 2020 and for the year ended 31 December 2019 has been restated. Our audit opinion is not modified due to the impact of this matter.

## Other Matter

The separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2019, excluding the adjustments as presented in Note 36 to these separate financial statements, were audited by another firm of auditors whose report dated 20 March 2020 expressed an unqualified opinion on those statements.

As part of our audit of the separate financial statements for the year ended 31 December 2020, we audited the adjustments as presented in Note 36 that were applied to restate the comparative information presented as at 1 January 2020 and for the year ended 31 December 2019. We were not engaged to audit, review or apply any procedures to the separate financial statements for the year ended 31 December 2019, other than with respect to the adjustments presented in Note 36 to these separate financial statements. Accordingly, we do not express an audit opinion or any other form of assurance on those financial statements. In our opinion, such adjustments being noted in Note 36 are appropriate and have been properly applied.

**KPMG Limited**
Vietnam
Audit Report No.: 20-02-00228-21-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Practicing Auditor Registration
Certificate No.: 0557-2018-007-1
*Deputy General Director*

Truong Tuyet Mai
Practicing Auditor Registration
Certificate No.: 2594-2019-007-1

Hanoi, 22 March 2021

**Tien Phong Plastic Joint Stock Company**
**Separate balance sheet as at 31 December 2020**

**Form B 01 – DN**
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| | Code | Note | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND Restated |
|---|---|---|---|---|
| **ASSETS** | | | | |
| **Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **1,550,910,874,602** | **2,341,493,031,267** |
| **Cash and cash equivalents** | **110** | **4** | **194,084,404,609** | **288,767,838,171** |
| Cash | 111 | | 194,084,404,609 | 188,767,838,171 |
| Cash equivalents | 112 | | - | 100,000,000,000 |
| **Accounts receivable – short-term** | **130** | | **783,425,964,128** | **993,286,547,333** |
| Accounts receivable from customers | 131 | 5 | 810,969,815,615 | 868,483,047,849 |
| Prepayments to suppliers | 132 | 6 | 30,224,105,372 | 38,425,494,803 |
| Loans receivable – short-term | 135 | 7 | 15,461,572,866 | 15,461,572,866 |
| Other receivables | 136 | 8 | 6,964,691,706 | 72,227,351,844 |
| Allowance for doubtful debts | 137 | 9 | (80,194,221,431) | (1,310,920,029) |
| **Inventories** | **140** | **10** | **564,783,249,113** | **1,035,914,910,671** |
| Inventories | 141 | | 568,257,274,664 | 1,040,719,966,817 |
| Allowance for inventories | 149 | | (3,474,025,551) | (4,805,056,146) |
| **Other current assets** | **150** | | **8,617,256,752** | **23,523,735,092** |
| Short-term prepaid expenses | 151 | | 8,172,206,333 | 9,238,457,034 |
| Deductible value added tax | 152 | | - | 13,832,127,325 |
| Taxes and others receivable from State Treasury | 153 | | 445,050,419 | 453,150,733 |

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Form B 01 – DN**
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| | Code | Note | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND Restated |
|---|---|---|---|---|
| **Long-term assets (200 = 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **2,043,927,267,314** | **2,012,897,397,342** |
| **Fixed assets** | **220** | | **1,433,735,361,195** | **1,413,363,973,101** |
| Tangible fixed assets | 221 | 11 | 1,365,035,367,602 | 1,342,218,882,380 |
| *Cost* | *222* | | *2,589,796,335,207* | *2,438,553,318,396* |
| *Accumulated depreciation* | *223* | | *(1,224,760,967,605)* | *(1,096,334,436,016)* |
| Intangible fixed assets | 227 | 12 | 68,699,993,593 | 71,145,090,721 |
| *Cost* | *228* | | *80,625,862,950* | *80,625,862,950* |
| *Accumulated amortisation* | *229* | | *(11,925,869,357)* | *(9,480,772,229)* |
| **Long-term work in progress** | **240** | | **85,526,863,328** | **127,135,624,483** |
| Construction in progress | 242 | 13 | 85,526,863,328 | 127,135,624,483 |
| **Long-term financial investments** | **250** | **14** | **465,272,188,600** | **465,272,188,600** |
| Investments in subsidiaries | 251 | | 131,100,000,000 | 131,100,000,000 |
| Investments in associates | 252 | | 113,345,883,000 | 113,345,883,000 |
| Equity investments in other entities | 253 | | 95,960,188,600 | 95,960,188,600 |
| Allowance for diminution in the value of long-term financial investments | 254 | | (25,133,883,000) | (25,133,883,000) |
| Held-to-maturity investments | 255 | | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| **Other long-term assets** | **260** | | **59,392,854,191** | **7,125,611,158** |
| Long-term prepaid expenses | 261 | 15 | 59,392,854,191 | 7,125,611,158 |
| **TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)** | **270** | | **3,594,838,141,916** | **4,354,390,428,609** |

**Tien Phong Plastic Joint Stock Company**
**Separate balance sheet as at 31 December 2020 (continued)**

**Form B 01 – DN**
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| | Code | Note | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND Restated |
|---|---|---|---|---|
| **RESOURCES** | | | | |
| **LIABILITIES (300 = 310 + 330)** | **300** | | **1,192,723,874,038** | **1,962,756,656,459** |
| **Current liabilities** | **310** | | **1,157,266,672,887** | **1,831,965,827,426** |
| Accounts payable to suppliers | 311 | 16 | 180,271,339,717 | 259,782,606,750 |
| Advances from customers | 312 | | 3,081,619,337 | 1,753,143,746 |
| Taxes and others payable to State Treasury | 313 | 17 | 26,276,720,508 | 12,694,063,469 |
| Payables to employees | 314 | | 53,090,661,288 | 69,105,265,354 |
| Accrued expenses | 315 | 18 | 111,382,075,598 | 109,221,207,569 |
| Other payables – short-term | 319 | 19 | 10,447,034,963 | 12,633,209,861 |
| Short-term borrowings | 320 | 20(a) | 772,022,512,413 | 1,362,611,134,057 |
| Bonus and welfare fund | 322 | 21 | 694,709,063 | 4,165,196,620 |
| **Long-term liabilities** | **330** | | **35,457,201,151** | **130,790,829,033** |
| Long-term borrowings | 338 | 20(b) | 35,457,201,151 | 130,790,829,033 |
| **EQUITY (400 = 410)** | **400** | | **2,402,114,267,878** | **2,391,633,772,150** |
| **Owners' equity** | **410** | **22** | **2,402,114,267,878** | **2,391,633,772,150** |
| Share capital | 411 | 23 | 1,177,961,830,000 | 981,638,530,000 |
| - *Ordinary shares with voting rights* | *411a* | | *1,177,961,830,000* | *981,638,530,000* |
| Investment and development fund | 418 | 25 | 941,847,178,493 | 962,542,250,971 |
| Retained profits | 421 | | 282,305,259,385 | 447,452,991,179 |
| - *Retained profits brought forward* | *421a* | | *47,199,299,220* | *46,964,299,220* |
| - *Retained profit for the current year* | *421b* | | *235,105,960,165* | *400,488,691,959* |
| **TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)** | **440** | | **3,594,838,141,916** | **4,354,390,428,609** |

22 March 2021

Prepared by:

Luu Thi Mai
*Deputy Head of Finance and Accounting Department*

Tran Ngoc Bao
*Chief Accountant*

Approved by:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
M.S.D.N: 0200167782-C.T.C.P
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Chu Van Phuong
*General Director*

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Tien Phong Plastic Joint Stock Company**
**Separate statement of income for the year ended 31 December 2020**

**Form B 02– DN**
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| | Code | Note | 2020 VND | 2019 VND Restated |
|---|---|---|---|---|
| **Revenue from sales of goods** | **01** | **27** | **4,138,975,544,021** | **4,452,701,040,901** |
| **Revenue deductions** | **02** | **27** | **160,098,462,870** | **124,176,366,391** |
| **Net revenue (10 = 01 - 02)** | **10** | **27** | **3,978,877,081,151** | **4,328,524,674,510** |
| **Cost of sales** | **11** | **28** | **2,829,821,829,287** | **3,276,362,730,935** |
| **Gross profit (20 = 10 - 11)** | **20** | | **1,149,055,251,864** | **1,052,161,943,575** |
| Financial income | 21 | 29 | 176,632,251,961 | 213,515,923,818 |
| Financial expenses | 22 | 30 | 105,234,206,103 | 114,831,250,694 |
| *In which: Interest expense* | *23* | | *61,259,577,369* | *114,603,336,390* |
| Selling expenses | 25 | 31 | 516,073,662,597 | 579,146,624,549 |
| General and administration expenses | 26 | 32 | 201,740,072,833 | 118,788,678,382 |
| **Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **502,639,562,292** | **452,911,313,768** |
| Other income | 31 | | 6,001,177,890 | 9,162,900,951 |
| Other expenses | 32 | | 3,458,523,889 | 5,587,266,037 |
| **Results of other activities (40 = 31 - 32)** | **40** | | **2,542,654,001** | **3,575,634,914** |
| **Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)** | **50** | | **505,182,216,293** | **456,486,948,682** |
| **Income tax expense – current** | **51** | **34** | **69,381,981,628** | **52,233,256,723** |
| **Net profit after tax (60 = 50 - 51)** | **60** | | **435,800,234,665** | **404,253,691,959** |

22 March 2021

Prepared by: Approved by:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
M.S.D.N: 0200167782-C.T.C.P
P. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

| Luu Thi Mai | Tran Ngoc Bao | Chu Van Phuong |
|---|---|---|
| *Deputy Head of Finance and Accounting Department* | *Chief Accountant* | *General Director* |

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Tien Phong Plastic Joint Stock Company**
**Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2020**
**(Indirect method)**

**Form B 03 – DN**
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| | Code | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|---|
| **CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES** | | | |
| **Profit before tax** | **01** | **505,182,216,293** | **456,486,948,682** |
| **Adjustments for** | | | |
| Depreciation | 02 | 138,266,387,688 | 138,137,191,509 |
| Allowances | 03 | 77,552,270,807 | (8,188,137,228) |
| Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies | 04 | 27,831,188 | 58,951,944 |
| Profits from investing activities | 05 | (176,630,708,695) | (213,770,953,021) |
| Interest expense | 06 | 61,259,577,369 | 114,603,336,390 |
| **Operating profit before changes in working capital** | **08** | **605,657,574,650** | **487,327,338,276** |
| Change in receivables | 09 | 77,055,984,531 | 576,560,820,107 |
| Change in inventories | 10 | 472,462,692,153 | (63,461,205,850) |
| Change in payables and other liabilities | 11 | (104,613,090,588) | 63,813,040,176 |
| Change in prepaid expenses | 12 | (1,663,326,366) | 8,524,358,428 |
| | | **1,048,899,834,380** | **1,072,764,351,137** |
| Interest paid | 14 | (64,708,363,307) | (114,484,435,237) |
| Income tax paid | 15 | (72,164,203,994) | (18,724,155,943) |
| Other payments for operating activities | 17 | (55,768,245,994) | (20,570,993,931) |
| **Net cash flows from operating activities** | **20** | **856,259,021,085** | **918,984,766,026** |
| **CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES** | | | |
| Payments for additions to fixed assets | 21 | (128,205,227,222) | (165,939,829,918) |
| Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets | 22 | 1,001,232,373 | 323,832,727 |
| Payments for investments in other entities | 25 | - | (33,120,000,000) |
| Receipts of interests, dividends and distributed profit | 27 | 235,212,019,550 | 205,798,023,364 |
| **Net cash flows from investing activities** | **30** | **108,008,024,701** | **7,062,026,173** |

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Tien Phong Plastic Joint Stock Company**
**Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2020**
**(Indirect method - continued)**

**Form B 03 – DN**
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| | Code | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|---|
| **CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES** | | | |
| Proceeds from borrowings | 33 | 2,680,269,187,647 | 3,648,555,884,880 |
| Payments to settle loan principals | 34 | (3,366,191,437,173) | (4,255,747,204,799) |
| Payments of dividends | 36 | (373,021,980,500) | (89,240,302,000) |
| **Net cash flows from financing activities** | **40** | **(1,058,944,230,026)** | **(696,431,621,919)** |
| **Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **(94,677,184,240)** | **229,615,170,280** |
| **Cash and cash equivalents at the beginning of the year** | **60** | **288,767,838,171** | **59,218,671,100** |
| **Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents** | **61** | **(6,249,322)** | **(66,003,209)** |
| **Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 4)** | **70** | **194,084,404,609** | **288,767,838,171** |

22 March 2021

| Prepared by: | | Approved by: |
|---|---|---|
| Luu Thi Mai | Tran Ngoc Bao | Chu Van Phuong |
| *Deputy Head of Finance and Accounting Department* | *Chief Accountant* | *General Director* |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
M.S.D.N: 0200167782-C.T.C.P
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

# 1. Reporting entity

## (a) Ownership structure

Tien Phong Plastic Joint Stock Company ("the Company") was formerly a State-owned enterprise which was equitised pursuant to Decree No. 64/2002/ND-CP dated 19 June 2002 issued by the Government on promulgating the restructuring of State-owned enterprises to joint stock companies. The equitisation of the Company was implemented in accordance with Decision No. 80/2004/QD-BCN dated 17 August 2004 issued by the Minister of Industry and Trade.

After equitisation, the Company is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam in pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0200167782 issued by the Hai Phong Department of Planning and Investment on 30 December 2004. The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 29 July 2020.

## (b) Principal activities

The licensed activities of the Company are as follows:

- Manufacturing and trading plastic products for civil consumption, usage in construction, industry, agriculture, fisheries and transportation;
- Construction of apartment buildings, infrastructures, high quality housing, offices for lease, trade centres and market buildings;
- Construction of other civil engineering works;
- Providing warehouse and storage services, road transportation and other supporting services for transportation; and
- Trading of real estate and land use rights.

During the year, the principal activities of the Company are to manufacture and trade plastic products for civil consumption and usage in construction, industrials, agriculture, fisheries and transportation.

## (c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

## (d) Company structure

As at 31 December 2020 and 1 January 2020, the Company had 2 subsidiaries, 3 associates as listed in Note 14(a).

As at 31 December 2020, the Company had 1,250 employees (1/1/2020: 1,283 employees).

## 2. Basis of preparation

### (a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the Company's consolidated financial statements.

### (b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### (c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

### (d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

## 3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

### (a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rates and account transfer selling rates, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

### (b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

## (c) Investments

### *(i) Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of General Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

### *(ii) Investments in subsidiaries and associates*

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries and associates are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

### *(iii) Equity investments in other entities*

Equity investments other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

## (d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

## (e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

## (f) Tangible fixed assets

### *(i) Cost*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

### *(ii) Depreciation*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

| | |
|---|---|
| ▪ buildings and structures | 5 – 25 years |
| ▪ plant and equipment | 3 – 20 years |
| ▪ motor vehicles | 3 – 12 years |
| ▪ office equipment | 3 – 8 years |

## (g) Intangible fixed assets

### *(i) Land use rights*

Land use rights comprise those granted by the State for which land use payments are collected.

Land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation is computed on a straight-line basis over a period ranging from 27 to 44 years.

### *(ii) Technology license*

Technology license comprises the expenses incurred up to the date of putting technology license into use. Technology license is amortised on a straight-line basis over 2 years.

## (h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

## (i) Long-term prepaid expenses

### *(i) Prepaid land costs*

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 36 years.

### *(ii) Tools and instruments*

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

### *(iii) Other long-term prepaid expenses*

Other long-term prepaid expenses comprise expenses for periodic renovation, repair, billboards rental which are recognised at cost and amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

## (j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

## (k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

## (l) Share capital

### *Ordinary shares*

Ordinary shares are stated at issue price less any costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. These costs are recognised as a deduction from share premium.

## (m) Taxation

Income tax on the unconsolidated profit for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

## (n) Revenue and other income

### *(i) Goods sold*

Revenue from the sale of goods is recognised in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

### *(ii) Interest income*

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

### *(iii) Dividend income*

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established.

## (o) Leases

### *(i) Leased assets*

Leases in terms of which the Company, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Company's separate balance sheet. All of the Company's leases are operating leases.

### *(ii) Lease payments*

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

### (p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

### (q) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

### (r) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year are included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior year .

## 4. Cash and cash equivalents

| | 31/12/2020<br>VND | 1/1/2020<br>VND |
|---|---|---|
| Cash on hand | 183,600,554 | 155,726,046 |
| Cash in banks | 193,900,804,055 | 188,612,112,125 |
| Cash equivalents | - | 100,000,000,000 |
| | 194,084,404,609 | 288,767,838,171 |

## 5. Accounts receivable from customers

### Accounts receivable from customers detailed by significant customers and related parties

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| **Related parties** | | |
| Tien Phong South Plastic Joint Stock Company – an associate (i) | 337,778,296,999 | 108,037,552,654 |
| Minh Hai Import - Export Trading Limited Company – a company whose key management member being a related individual of the Company (i) | 243,936,102,107 | 482,843,374,923 |
| Tien Phong Technology Equipment Joint Stock Company – a company with common key management members (i) | 3,885,581,879 | 9,251,163,339 |
| Sekisui Vietnam Company Limited – a company with common key management members (ii) | 1,650,366,250 | 1,192,388,593 |
| **Other parties** | | |
| Thai Hoa Trading Company Limited | 123,288,793,047 | 139,945,588,193 |
| Nam Phuong Trading Company Limited | 37,731,349,888 | 23,625,166,959 |
| Hong Phuoc Investment and Trading Joint Stock Company | 32,476,824,252 | - |
| Tam Phuoc Company Limited | 26,400,255,823 | 97,099,541,010 |
| Other customers | 3,822,245,370 | 6,488,272,178 |
| | 810,969,815,615 | 868,483,047,849 |

(i) These receivables were unsecured, interest free and are receivable upon demand.

(ii) The trade related amounts due from Sekisui Vietnam Company Limited were unsecured, interest free and are due in 30 to 90 days from invoice date.

At 31 December 2020, receivables with a carrying value of VND732,065 million (1/1/2020: VND868,483 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 20).

## 6. Prepayments to suppliers

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| **Related parties** | | |
| Tien Phong Technology Equipment Joint Stock Company – a company with common key management members (i) | 2,105,295,193 | - |
| **Other parties** | | |
| Lotus Chemical Technology Company Limited | 6,977,720,635 | 2,052,634,795 |
| Viet Path Communication and Advertising Joint Stock Company | 3,619,000,000 | - |
| PNT Technology and Equipment Company Limited | 2,331,359,518 | 3,939,124,499 |
| Minh Duong Trading, Media and Advertising Joint Stock Company | 1,567,047,000 | 7,056,767,412 |
| Minh Khang Advertising Media Company Limited | 1,412,516,288 | 7,500,576,288 |
| Other suppliers | 12,211,166,738 | 17,876,391,809 |
| | 30,224,105,372 | 38,425,494,803 |

## 7. Loans receivable – short-term

As at 31 December 2020 and 1 January 2020, loans receivable – short-term represent the loans granted to Tien Phong Packaging Joint Stock Company - a company with common key management members with the Company. These loans were unsecured, interest free and are payable upon demand.

## 8. Other receivables

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| **Related parties** | | |
| Dividends receivable from Tien Phong Central Plastic Company Limited – a subsidiary | - | 59,478,674,649 |
| **Other parties** | | |
| Bond interest receivable | 1,262,465,753 | 1,245,410,959 |
| Advances | 2,817,667,095 | 2,359,180,147 |
| Security deposits | 2,308,000,000 | 2,168,000,000 |
| Other receivables | 576,558,858 | 6,976,086,089 |
| | 6,964,691,706 | 72,227,351,844 |

The non-trade related amounts due from the related parties were unsecured, earns interest at a rate of 3.5% per annum and are receivable upon demand.

## 9. Bad and doubtful debts

| | 31/12/2020 | | | | 1/1/2020 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Overdue period | Cost VND | Allowance VND | Recoverable amount VND | Overdue period | Cost VND | Allowance VND | Recoverable amount VND |
| ***Overdue debts*** | | | | | | | | |
| Dai Phat Construction and Trading Services Company Limited | Over 3 years | 583,902,600 | 583,902,600 | - | Over 3 years | 583,902,600 | 583,902,600 | - |
| Vi Nam Company Limited | Over 3 years | 501,480,953 | 501,480,953 | - | Over 3 years | 501,480,953 | 501,480,953 | - |
| Sekisui Vietnam Company Limited – a company with common key management members | Below 6 months to over 3 years | 1,650,366,250 | 1,060,039,175 | 590,327,075 | From over 6 months to below 3 years | 1,192,388,593 | - | 1,192,388,593 |
| Minh Hai Import - Export Trading Limited Company – a company with key management member being a related individual of the Company | 1 year to below 2 years | 243,936,102,107 | 77,845,262,227 | 166,090,839,880 | Not past due | 482,843,374,923 | - | 482,843,374,923 |
| Others | Over 3 years | 203,536,476 | 203,536,476 | - | Over 3 years | 225,536,476 | 225,536,476 | - |
| | | 246,875,388,386 | 80,194,221,431 | 166,681,166,955 | | 485,346,683,545 | 1,310,920,029 | 484,035,763,516 |
| *Of which:* | | | | | | | | |
| Allowance for doubtful debts – short-term | | | 80,194,221,431 | | | | 1,310,920,029 | |

## 10. Inventories

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Cost VND | Allowance VND | Cost VND | Allowance VND |
| Goods in transit | 55,283,899,516 | - | 263,921,687,795 | - |
| Raw materials | 339,834,011,616 | (3,474,025,551) | 545,236,220,472 | (4,690,886,582) |
| Tools and supplies | 8,061,336,157 | - | 7,174,413,860 | (113,570,218) |
| Work in progress | 37,113,688,720 | - | 46,994,026,994 | - |
| Finished goods | 127,964,338,655 | - | 177,393,617,696 | (599,346) |
| | 568,257,274,664 | (3,474,025,551) | 1,040,719,966,817 | (4,805,056,146) |

Included in inventories at 31 December 2020 was VND4,238 million of raw materials (1/1/2020: VND5,754 million of raw materials, VND114 million of tools and supplies and VND3 million of finished goods) carried at net realisable value.

## 11. Tangible fixed assets

| | Buildings and structures VND | Plant and equipment VND | Motor vehicles VND | Office equipment VND | Total VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cost** | | | | | |
| Opening balance | 1,258,013,206,644 | 1,023,171,083,055 | 139,907,305,806 | 17,461,722,891 | 2,438,553,318,396 |
| Additions | - | 30,989,011,785 | 16,807,833,727 | - | 47,796,845,512 |
| Transfer from construction in progress | 99,716,286,914 | 10,036,141,373 | 1,100,143,365 | - | 110,852,571,652 |
| Disposals | - | (2,312,147,553) | (5,094,252,800) | - | (7,406,400,353) |
| Closing balance | 1,357,729,493,558 | 1,061,884,088,660 | 152,721,030,098 | 17,461,722,891 | 2,589,796,335,207 |
| **Accumulated depreciation** | | | | | |
| Opening balance | 390,844,486,420 | 603,328,966,987 | 86,491,965,149 | 15,669,017,460 | 1,096,334,436,016 |
| Charge for the year | 65,281,078,671 | 58,534,204,617 | 11,197,941,167 | 698,784,114 | 135,712,008,569 |
| Disposals | - | (2,191,224,180) | (5,094,252,800) | - | (7,285,476,980) |
| Closing balance | 456,125,565,091 | 659,671,947,424 | 92,595,653,516 | 16,367,801,574 | 1,224,760,967,605 |
| **Net book value** | | | | | |
| Opening balance | 867,168,720,224 | 419,842,116,068 | 53,415,340,657 | 1,792,705,431 | 1,342,218,882,380 |
| Closing balance | 901,603,928,467 | 402,212,141,236 | 60,125,376,582 | 1,093,921,317 | 1,365,035,367,602 |

Included in tangible fixed assets were assets costing VND528,636 million which were fully depreciated as of 31 December 2020 (1/1/2020: VND499,711 million), but which are still in active use.

As at 31 December 2020, tangible fixed assets with a net book value of VND1,220,027 million (1/1/2020: VND1,287,011 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 20).

## 12. Intangible fixed assets

| | Land use rights VND | Technology licences VND | Total VND |
|---|---|---|---|
| **Cost** | | | |
| Opening balance and closing balance | 78,124,840,727 | 2,501,022,223 | 80,625,862,950 |
| **Accumulated amortisation** | | | |
| Opening balance | 6,979,750,006 | 2,501,022,223 | 9,480,772,229 |
| Charge for the year | 2,445,097,128 | - | 2,445,097,128 |
| Closing balance | 9,424,847,134 | 2,501,022,223 | 11,925,869,357 |
| **Net book value** | | | |
| Opening balance | 71,145,090,721 | - | 71,145,090,721 |
| Closing balance | 68,699,993,593 | - | 68,699,993,593 |

Included in intangible fixed assets were assets costing VND2,501 million which were fully amortised as of 31 December 2020 and 1 January 2020, but which are still in use.

## 13. Construction in progress

| | 2020<br>VND | 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Opening balance | 127,135,624,483 | 180,331,687,979 |
| Additions | 71,243,810,497 | 78,358,759,073 |
| Transfer to tangible fixed assets | (110,852,571,652) | (84,602,324,014) |
| Transfer to intangible fixed assets | - | (45,655,333,781) |
| Transfer to long-term prepayments | (2,000,000,000) | - |
| Others | - | (1,297,164,774) |
| Closing balance | 85,526,863,328 | 127,135,624,483 |

Major constructions in progress were as follows:

| | 31/12/2020<br>VND | 1/1/2020<br>VND |
|---|---|---|
| New factory in Duong Kinh | 76,495,635,261 | 118,084,436,416 |
| Project No. 2 An Da (*) | 9,031,228,067 | 9,051,188,067 |
| | 85,526,863,328 | 127,135,624,483 |

(*) According to Official Letters No. 375/UBND-XD dated 18 January 2008 and No. 2460/UBND-CN dated 12 May 2010 issued by Hai Phong People's Committee, the Company was licensed to construct a building complex including apartments and offices for lease at No. 2 An Da Road, Lach Tray Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City. On 22 May 2014, Hai Phong People's Committee released Decision No. 1018/QD-UBND approving the project's detailed planning at a scale of 1:500 and its design, accordingly, the Company has responsibility to continue to process procedures for the project implementation as regulated.

## 14. Long-term investments

### (a) Equity investments in other entities

| | Quantity | % of equity owned | % of voting rights | 31/12/2020 Cost VND | 31/12/2020 Allowance for diminution in value VND | 31/12/2020 Fair value VND | 1/1/2020 Cost VND Restated | 1/1/2020 Allowance for diminution in value VND | 1/1/2020 Fair value VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Equity investments in:** | | | | | | | | | |
| **Subsidiaries** | | | | | | | | | |
| ▪ Tien Phong Central Plastic Company Limited (i) | | 100.00% | 100.00% | 120,000,000,000 | - | (*) | 120,000,000,000 | - | (*) |
| ▪ Tien Phong Land Company Limited (ii) | | 100.00% | 100.00% | 11,100,000,000 | - | (*) | 11,100,000,000 | - | (*) |
| | | | | 131,100,000,000 | - | | 131,100,000,000 | - | |
| **Associates** | | | | | | | | | |
| ▪ Tien Phong South Plastic Joint Stock Company (iii) | 8,415,000 | 27.39% | 27.39% | 84,150,000,000 | - | (*) | 84,150,000,000 | - | (*) |
| ▪ Tien Phong Packaging Joint Stock Company (iv) | 499,775 | 49.98% | 49.98% | 5,397,000,000 | - | (*) | 5,397,000,000 | - | (*) |
| ▪ Tien Phong - SMP Plastic Joint Venture Company Limited (v) | | 51.00% | 51.00% | 23,798,883,000 | (23,798,883,000) | (*) | 23,798,883,000 | (23,798,883,000) | (*) |
| | | | | 113,345,883,000 | (23,798,883,000) | | 113,345,883,000 | (23,798,883,000) | |
| **Other entities** | | | | | | | | | |
| ▪ Nam Dinh Water Supply Joint Stock Company (vi) | 4,632,086 | 13.50% | 13.50% | 46,784,068,600 | - | (*) | 46,784,068,600 | - | (*) |
| ▪ Thu Dau Mot Water Joint Stock Company | 1,800,000 | 1.80% | 1.80% | 41,400,000,000 | - | (*) | 41,400,000,000 | - | (*) |
| ▪ Tien Phong Technology Equipment Joint Stock Company | 396,000 | 17.39% | 17.39% | 5,148,000,000 | - | (*) | 5,148,000,000 | - | (*) |
| ▪ Ha Giang Water Supply and Drainage Joint Stock Company | 56,406 | 4.80% | 4.80% | 1,128,120,000 | - | (*) | 1,128,120,000 | - | (*) |
| ▪ Golden Bridge Vietnam Securities Joint Stock Company | 150,000 | 1.11% | 1.11% | 1,500,000,000 | (1,335,000,000) | (*) | 1,500,000,000 | (1,335,000,000) | (*) |
| | | | | 95,960,188,600 | (1,335,000,000) | | 95,960,188,600 | (1,335,000,000) | |
| | | | | 340,406,071,600 | (25,133,883,000) | | 340,406,071,600 | (25,133,883,000) | |

(i) Tien Phong Central Plastic Company Limited was incorporated on 19 March 2012 and is located in Lot C, Nam Cam Industrial Park, Nghi Xa Commune, Nghi Loc District, Nghe An Province. The principal activities of this subsidiary are to produce and trade civil and industrial plastic products.

(ii) Tien Phong Land Company Limited ("Tien Phong Land") was incorporated on 18 May 2015 and is located at No. 2 An Da Road, Lach Tray Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City. Under its Business Registration Certificate, the Company shall contribute VND20,000 million to the charter capital of Tien Phong Land. Up to 31 December 2020, the Company has contributed VND11,100 million in Tien Phong Land's charter capital.

(iii) Tien Phong South Plastic Joint Stock Company was incorporated on 24 September 2007 and is located at Lot C2, Dong An II Industrial Park, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province. The principal activities of this associate are to produce and trade civil and industrial plastic products.

(iv) Tien Phong Packaging Joint Stock Company was incorporated on 1 July 2004 and is located at No. 2 An Da Road, Lach Tray Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City. The principal activities of this associate are to produce PP packages, cement packages, papers of different types, multilayer films and other plastic products.

(v) Tien Phong - SMP Plastic Joint Venture Company Limited ("Tien Phong - SMP") was established under Overseas Investment Certificate No. 222/BKH-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 5 March 2009 and Investment Certificate No. 032/IB.VC issued by Vientiane Department of Domestic and Foreign Investment on 17 April 2008 between SMP Commerce Import - Export Company Limited ("SMP") and Tien Phong Plastic Joint Stock Company.

Tien Phong – SMP has ceased operation for many years and this has affected the ability to transfer fund from Tien Phong – SMP to the Company. Therefore, though the Company owns 51% of the charter capital of Tien Phong – SMP, the Board of General Directors assessed that the Company does not have control over Tien Phong – SMP and presents this investment as investments in joint-ventures and associates. Under the prudence principle, the Company made allowance for diminution in value of long-term investments for the entire cost of this investment in the separate financial statements.

(vi) As at 31 December 2020 and 1 January 2020, this investment is pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 20).

### (b) Held-to-maturity investments

| | 31/12/2020 | | | 1/1/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Quantity | Cost VND | Fair value VND | Quantity VND | Cost VND Restated | Fair value VND |
| Held-to-maturity investments – long-term | | | | | | |
| ▪ Bonds of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (vii) | 15,000 | 150,000,000,000 | (*) | 15,000 | 150,000,000,000 | (*) |

(vii) These bonds earned interest at the rate of 8.1% per annum. Out of these, 10,000 bonds will be due on 14 November 2027 and 5,000 bonds will be due in 14 December 2027.

(*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. There fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

## 15. Long-term prepaid expenses

| | Prepaid land costs VND | Tools and instruments VND | Others VND | Total VND |
|---|---|---|---|---|
| Opening balance | - | 999,244,770 | 6,126,366,388 | 7,125,611,158 |
| Additions | 47,646,947,957 | 996,565,000 | 10,049,488,000 | 58,693,000,957 |
| Transfer from construction in progress | - | 2,000,000,000 | - | 2,000,000,000 |
| Amortisation for the year | (109,281,991) | (1,059,957,736) | (7,256,518,197) | (8,425,757,924) |
| Closing balance | 47,537,665,966 | 2,935,852,034 | 8,919,336,191 | 59,392,854,191 |

## 16. Accounts payable to suppliers

### Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

| | Cost and amount within payment capacity | |
|---|---|---|
| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| **Related parties** | | |
| Sekisui Vietnam Company Limited – a company with common key management members | 58,041,296,500 | 41,946,025,000 |
| Tien Phong Central Plastic Company Limited – a subsidiary | 54,429,093,592 | - |
| Tien Phong Packaging Joint Stock Company – an associate | 2,023,997,019 | 2,038,539,652 |
| Tien Phong South Plastic Joint Stock Company – an associate | 1,123,173,758 | - |
| Tien Phong Technology Equipment Joint Stock Company – a company with common key management members | - | 2,875,109,485 |
| **Other parties** | | |
| Tin Kim Plastic Joint Stock Company | 15,011,101,227 | 50,504,665,834 |
| Borouge Pte Ltd. | 16,717,100,400 | - |
| IVICT (Singapore) Pte Ltd. | - | 36,270,354,120 |
| Vimar Overseas., Ltd. | - | 28,180,296,880 |
| Other suppliers | 32,925,577,221 | 97,967,615,779 |
| | 180,271,339,717 | 259,782,606,750 |

The amounts due to the subsidiaries were unsecured, had an interest rate of 3.5% per annum and are payable within 30 - 180 days from invoice date.

The amounts due to the other related parties were unsecured, interest free and are payable within 30 - 180 days from invoice date.

As at 31 December 2020, the Company had no overdue debts (1/1/2020: Nil).

## 17. Taxes and others payable to State Treasury

| | 1/1/2020 VND | Incurred VND | Paid/net-off VND | 31/12/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| Value added tax | - | 416,852,189,189 | (404,758,895,675) | 12,093,293,514 |
| Value added tax of imported goods | - | 75,672,717,577 | (75,672,717,577) | - |
| Corporate income tax | 8,357,769,624 | 69,381,981,628 | (72,164,203,994) | 5,575,547,258 |
| Personal income tax | 3,999,529,029 | 18,060,353,431 | (13,807,438,900) | 8,252,443,560 |
| Land rental | - | 12,354,237,405 | (12,354,237,405) | - |
| Import tax | 336,764,816 | 15,879,548,006 | (15,860,876,646) | 355,436,176 |
| | 12,694,063,469 | 608,201,027,236 | (594,618,370,197) | 26,276,720,508 |

## 18. Accrued expenses

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| Interests payable | 1,086,613,577 | 4,535,399,515 |
| Discounts payable to distributors and retailers | 80,470,538,547 | 88,926,629,766 |
| Transportation expenses | 5,900,967,861 | 5,584,689,239 |
| Land rental | 6,273,082,125 | 3,103,128,000 |
| Advertising and marketing expenses | 13,391,033,600 | 4,656,929,999 |
| Others | 4,259,839,888 | 2,414,431,050 |
| | 111,382,075,598 | 109,221,207,569 |

## 19. Other short-term payables

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| Short-term deposits received | 7,414,000,177 | 7,425,000,177 |
| Trade union fees | 1,801,194,049 | 2,003,149,160 |
| Others | 1,231,840,737 | 3,205,060,524 |
| | 10,447,034,963 | 12,633,209,861 |

## 20. Borrowings

### (a) Short-term borrowings

| | 1/1/2020 Carrying amount and amount within payment capacity VND | Movements in the year | | 31/12/2020 Carrying amount and amount within payment capacity VND |
|---|---|---|---|---|
| | | Addition VND | Decrease VND | |
| Short-term borrowings | 1,242,848,449,948 | 2,667,276,115,007 | (3,156,838,656,125) | 753,285,908,830 |
| Current portion of long-term borrowings (Note 20(b)) | 119,762,684,109 | 18,736,603,583 | (119,762,684,109) | 18,736,603,583 |
| | 1,362,611,134,057 | 2,686,012,718,590 | (3,276,601,340,234) | 772,022,512,413 |

Short-term borrowings include bank loans in Vietnamese Dong, which bear interest at the annual rates ranging from 3.1% to 5.0% (2019: from 3.5% to 6.35%). At the reporting date, the short-term borrowings with a carrying amount of VND574,383 million were secured over assets as described in Note 20(b). The remaining short-term loans were unsecured.

### (b) Long-term borrowings

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| Long-term borrowings | 54,193,804,734 | 250,553,513,142 |
| Repayable within twelve months (Note 20(a)) | (18,736,603,583) | (119,762,684,109) |
| Repayable after twelve months | 35,457,201,151 | 130,790,829,033 |

Long-term borrowings include bank loans in Vietnamese Dong which bear interest at the annual rates ranging from 5.43% to 9.14% (2019: from 6.9% to 9.1%) with maturity in the years from 2022 to 2024.

Outstanding short-term and long-term borrowings were secured over the following assets:

- receivables with carrying amount of VND732,065 million (1/1/2020: VND868,483 million) (Note 5);
- tangible fixed assets of the Company with net book value of VND1,200,027 million as at 31 December 2020 (1/1/2020: VND1,287,011 million) (Note 11);
- plants, equipment and machinery, and motor vehicles of Tien Phong Central Plastic Company – a subsidiary of the Company; and
- investment in Nam Dinh Water Supply Joint Stock Company with a carrying amount of VND46,784 million as at 31 December 2020 and 1 January 2020 (Note 14(a)).

## 21. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by shareholders at shareholders' meeting. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

| | 2020<br>VND | 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Opening balance | 4,165,196,620 | 19,864,190,551 |
| Appropriation | 28,297,758,437 | - |
| Advances from retained profit of 2020 (*) | 20,000,000,000 | - |
| Utilisation | (51,768,245,994) | (15,698,993,931) |
| Closing balance | 694,709,063 | 4,165,196,620 |

(*) On 16 November 2020, the Board of Management of the Company consulted the members of the Board of Management in the form of opinion form on advance to the bonus and welfare fund with an amount of VND20,000 million to allocate to the Company's Trade Union for financing their development investment and organisation of employee welfare activities. This opinion form was agreed by 3 out of 6 members of the Company's Board of Management.

## 22. Changes in owners' equity

| | Share capital VND | Investment and development fund VND | Retained profits VND | Total VND |
|---|---|---|---|---|
| **Balance at 1/1/2019** | 892,403,020,000 | 824,402,903,721 | 364,686,458,470 | 2,081,492,382,191 |
| Net profit for the year | - | - | 404,253,691,959 | 404,253,691,959 |
| Appropriation to investment and development fund | - | 138,139,347,250 | (138,139,347,250) | - |
| Issuance of shares | 89,235,510,000 | - | (89,235,510,000) | - |
| Dividends (Note 24) | - | - | (89,240,302,000) | (89,240,302,000) |
| Compensation to Board of Management and Supervisory Board | - | - | (4,872,000,000) | (4,872,000,000) |
| **Balance at 1/1/2020** | 981,638,530,000 | 962,542,250,971 | 447,452,991,179 | 2,391,633,772,150 |
| Net profit for the year | - | - | 435,800,234,665 | 435,800,234,665 |
| Appropriation to investment and development fund | - | 175,628,227,522 | (175,628,227,522) | - |
| Issuance of shares | 196,323,300,000 | (196,323,300,000) | - | - |
| Dividends from retained profit of 2019 (Note 24) | - | - | (196,327,706,000) | (196,327,706,000) |
| Advance of dividends from retained profit of 2020 (Note 24) | - | - | (176,694,274,500) | (176,694,274,500) |
| Appropriation to bonus and welfare funds from retained profit of 2019 (Note 21) | - | - | (28,297,758,437) | (28,297,758,437) |
| Advance to bonus and welfare fund from retained profit of 2020 (Note 21) | - | - | (20,000,000,000) | (20,000,000,000) |
| Compensation to Board of Management and Supervisory Board | - | - | (4,000,000,000) | (4,000,000,000) |
| **Balance at 31/12/2020** | 1,177,961,830,000 | 941,847,178,493 | 282,305,259,385 | 2,402,114,267,878 |

## 23. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Number of shares | VND | Number of shares | VND |
| **Authorised share capital** | 117,796,183 | 1,177,961,830,000 | 98,163,853 | 981,638,530,000 |
| **Issued share capital** | | | | |
| Ordinary shares | 117,796,183 | 1,177,961,830,000 | 98,163,853 | 981,638,530,000 |
| **Shares in circulation** | | | | |
| Ordinary shares | 117,796,183 | 1,177,961,830,000 | 98,163,853 | 981,638,530,000 |

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Movements in share capital during the year were as follows:

| | 2020 | | 2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Number of shares | VND | Number of shares | VND |
| Balance at the beginning of the year | 98,163,853 | 981,638,530,000 | 89,240,302 | 892,403,020,000 |
| Bonus shares issued during the year (*) | 19,632,330 | 196,323,300,000 | 8,923,551 | 89,235,510,000 |
| Balance at the end of the year | 117,796,183 | 1,177,961,830,000 | 98,163,853 | 981,638,530,000 |

(*) On 6 July 2020, the Company completed the issuance of 19,632,330 bonus shares (equivalent to 20% of charter capital) from investment and development fund to increase share capital under Resolution No. 29/NQ-DHDCDTN-2020 dated 18 May 2020 of the General Meeting of Shareholders.

## 24. Dividends

The General Meeting of Shareholders of the Company on 18 May 2020 resolved to distribute dividends in cash for 2019 amounting to VND196,328 million (VND2,000 per share, equivalent to 20% of charter capital) (2019: VND89,240 million, VND1,000 per share, equivalent to 10% of charter capital).

On 16 October 2020, the Company's Board of Management passed a resolution on first advance of dividends in cash for 2020 amounting to VND176,694 million (VND1,500 per share, equivalent to 15% of charter capital).

## 25. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

## 26. Off balance sheet items

### (a) Land lease commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable land leases were:

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| Within one year | 10,638,903,125 | 10,638,903,125 |
| Within two to five years | 42,555,612,500 | 42,555,612,500 |
| More than five years | 241,584,587,563 | 252,223,490,688 |
| | 294,779,103,188 | 305,418,006,313 |

### (b) Foreign currency

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Original currency | VND equivalent | Original currency | VND equivalent |
| USD | 105,146 | 2,417,827,441 | 358,268 | 8,146,656,052 |

### (c) Capital expenditure commitments

As at 31 December 2020, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the separate balance sheet:

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|---|---|
| Approved and not contracted | 12,087,583,773 | 63,721,453,123 |

## 27. Revenue from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

| | 2020 VND | 2019 VND Restated |
|---|---|---|
| Total revenue | | |
| ▪ Sales of goods | 3,898,377,581,675 | 4,427,249,826,575 |
| ▪ Others | 240,597,962,346 | 25,451,214,326 |
| | 4,138,975,544,021 | 4,452,701,040,901 |
| Less revenue deductions | | |
| ▪ Discounts and rebates | (143,584,555,652) | (85,988,282,792) |
| ▪ Sales returns | (16,513,907,218) | (38,188,083,599) |
| | (160,098,462,870) | (124,176,366,391) |
| Net revenue | 3,978,877,081,151 | 4,328,524,674,510 |

## 28. Cost of sales

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|
| Total cost of sales: | | |
| ▪ Goods sold | 2,629,730,188,608 | 3,254,403,517,488 |
| ▪ Others | 201,422,671,274 | 30,147,350,675 |
| Allowance for inventories | (1,331,030,595) | (8,188,137,228) |
| | 2,829,821,829,287 | 3,276,362,730,935 |

## 29. Financial income

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|
| Interest income from deposits and bonds | 13,358,552,994 | 14,586,620,218 |
| Foreign exchange gains | 881,852,266 | 23,722,372 |
| Dividends and distributed profits | 162,391,846,701 | 198,905,581,228 |
| | 176,632,251,961 | 213,515,923,818 |

## 30. Financial expenses

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|
| Interest expense | 61,259,577,369 | 114,603,336,390 |
| Payment discounts | 37,017,649,714 | - |
| Foreign exchange losses | 272,265,935 | 227,914,304 |
| Other financial expenses | 6,684,713,085 | - |
| | 105,234,206,103 | 114,831,250,694 |

## 31. Selling expenses

| | 2020 VND | 2020 VND Restated |
|---|---|---|
| Staff costs | 32,988,703,207 | 37,647,121,120 |
| Depreciation | 12,524,888,059 | 11,734,260,289 |
| Advertising and marketing expenses | 40,490,714,798 | 39,337,940,270 |
| Discounts paid to retailers | 273,260,101,300 | 345,935,728,050 |
| Transportation expenses | 76,982,349,388 | 86,622,631,760 |
| Other selling expenses | 79,826,905,845 | 57,868,943,060 |
| | 516,073,662,597 | 579,146,624,549 |

## 32. General and administration expenses

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|
| Staff costs | 51,270,707,850 | 53,844,879,007 |
| Depreciation | 19,289,137,584 | 19,846,568,982 |
| Allowance for doubtful debts | 78,883,301,402 | - |
| Other general and administration expenses | 52,296,925,997 | 45,097,230,393 |
| | 201,740,072,833 | 118,788,678,382 |

## 33. Production and business costs by element

| | 2020 VND | 2019 VND Restated |
|---|---|---|
| Raw material costs included in production costs | 2,365,306,103,056 | 2,910,956,950,143 |
| Discounts paid to retailers | 273,260,101,300 | 345,935,728,050 |
| Labour costs and staff costs | 307,123,078,521 | 292,480,115,980 |
| Depreciation | 138,266,387,688 | 138,137,191,509 |
| Allowance for doubtful debts | 78,883,301,402 | - |
| Outside services | 230,813,275,215 | 244,765,927,112 |
| Other expenses | 93,342,669,625 | 16,999,244,134 |

## 34. Income tax

### (a) Recognised in the separate statement of income

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|
| **Current tax expense** | | |
| Current year | 69,381,981,628 | 52,233,256,723 |

### (b) Reconciliation of effective tax rate

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---|---|
| Accounting profit before tax | 505,182,216,293 | 456,486,948,682 |
| Tax at the Company's tax rate | 101,036,443,259 | 91,297,389,736 |
| Non-deductible expenses | 823,907,709 | 716,983,233 |
| Tax exempt income | (32,478,369,340) | (39,781,116,246) |
| | 69,381,981,628 | 52,233,256,723 |

### (c) Applicable tax rates

According to the current Law on Corporate Income Tax, the Company has obligations to pay the Government income tax at 20% of taxable profits.

## 35. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

| | Transaction value | |
|---|---|---|
| | **2020** | **2019** |
| | **VND** | **VND** |
| **Subsidiary** | | |
| ***Tien Phong Central Plastic Company Limited*** | | |
| Sales of goods | 4,731,563,381 | 522,915,118,794 |
| Purchase of goods | 154,509,510,626 | 372,503,117,824 |
| Purchase of tangible fixed assets | 11,302,344,856 | - |
| Distribution of profits | 157,273,335,901 | 188,634,703,628 |
| Purchase of services | 1,273,584,615 | - |
| Late payment interest expenses | 6,684,713,085 | 3,748,511,152 |
| Management expenses | 349,421,432 | - |
| **Associates** | | |
| ***Tien Phong South Plastic Joint Stock Company*** | | |
| Sales of goods | 266,557,067,351 | 227,703,275,474 |
| Purchase of goods and services | 177,391,756,829 | 259,446,969,491 |
| Sales returns | 2,662,184,272 | 3,133,301,020 |
| Dividends received | - | 7,650,000,000 |
| Capital contribution | - | 7,650,000,000 |
| ***Tien Phong Packaging Joint Stock Company*** | | |
| Purchase of goods and services | 19,110,958,344 | 18,581,808,032 |
| Dividends received | 499,775,000 | 499,775,000 |
| **Other related companies** | | |
| ***Minh Hai Import - Export Trading Limited Company*** | | |
| Sales of goods | - | 1,124,997,996,789 |
| Sales returns | 4,126,339,239 | 8,005,338,470 |
| ***Tien Phong Technology Equipment Joint Stock Company*** | | |
| Sales of goods | 32,920,000 | 5,484,317,000 |
| Purchase of goods | 50,645,564,270 | 65,458,118,583 |
| ***Sekisui Vietnam Company Limited*** | | |
| Sales of goods | 3,333,073,129 | 2,809,496,928 |
| Purchase of goods | 165,322,032,105 | 269,598,625,113 |
| **General Director cum Member of Board of Management** | | |
| Salary, bonus and compensation | 2,632,900,304 | 1,917,660,027 |
| **Members of Board of General Directors and Members of Supervisory Board (until 18/5/2020)** | | |
| Salary, bonus and compensation | 5,018,688,033 | 4,812,138,380 |

| | Transaction value | |
|---|---|---|
| | **2020** | **2019** |
| | **VND** | **VND** |
| **Members of Board of Management** | | |
| ***Mr. Dang Quoc Dung*** | | |
| Salary, bonus and compensation | 2,600,016,572 | 1,965,433,454 |
| ***Mr. Noboru Kobayashi*** | | |
| Compensation | 588,980,000 | 470,000,000 |
| ***Mr. Tran Ngoc Bao*** | | |
| Salary, bonus and compensation | 2,030,000,412 | 1,619,115,180 |
| ***Mr. Nguyen Viet Phuong*** | | |
| Compensation | 66,590,000 | - |
| ***Mr. Dao Anh Thang*** | | |
| Compensation | 864,000,000 | 525,780,000 |
| ***Mr. Nguyen Quoc Truong (until 18/5/2020)*** | | |
| Compensation | 249,000,000 | 787,529,000 |
| ***Mr. Tran Ba Phuc (until 18/5/2020)*** | | |
| Compensation | 254,500,000 | 1,217,457,496 |
| ***Mr. Nguyen Anh Tuan (until 18/5/2020)*** | | |
| Compensation | 50,000,000 | 144,000,000 |

## 36. Comparative information

Unless otherwise stated, comparative information as at 1 January 2020 was derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2019.

In preparing the separate financial statements for the current year, the Company's Board of General Directors restated certain items in the separate financial statements for the year ended 31 December 2019 as follows:

- the investment in bonds of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade from the account Equity investments in other entities to the account Held-to-maturity investments; and
- the discounts and rebates paid to customers from the account Selling expenses to the account Revenue deductions.

Comparative information as at 1 January 2020 and for the year ended 31 December 2019 has been restated as follows:

**Form B 09 – DN**
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## (a) Separate balance sheet

| | 1/1/2020 | | |
|---|---|---|---|
| | **As previously reported VND** | **Restatement VND** | **As restated VND** |
| Equity investments in other entities | 245,960,188,600 | (150,000,000,000) | 95,960,188,600 |
| Held-to-maturity investments | - | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |

## (b) Separate statement of income

| | 2019 | | |
|---|---|---|---|
| | **As previously reported VND** | **Restatement VND** | **As restated VND** |
| Revenue deductions | 38,188,083,599 | 85,988,282,792 | 124,176,366,391 |
| Net revenue | 4,414,512,957,302 | (85,988,282,792) | 4,328,524,674,510 |
| Gross profit | 1,138,150,226,367 | (85,988,282,792) | 1,052,161,943,575 |
| Selling expenses | 665,134,907,341 | (85,988,282,792) | 579,146,624,549 |

22 March 2021

| Prepared by: | | Approved by: |
|---|---|---|
| Luu Thi Mai | Tran Ngoc Bao | Chu Van Phuong |
| *Deputy Head of Finance and Accounting Department* | *Chief Accountant* | *General Director* |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
M.S.D.N: 0200167782-C.T.C.P
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG